

NGỮ PHÁP TIẾNG HÁN THỰC HÀNH **1**

TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP - TRUNG CẤP

实用汉语语法



LỜI NÓI ĐẦU

Trong số giáo trình và tài liệu dành cho những người học tiếng Hán hiện nay đang có một mảng trống rất lớn đó là giáo trình về Ngữ pháp tiếng Hán hiện đại. Từ những nhu cầu cấp thiết của người học tiếng Hán cần một giáo trình ngữ pháp phù hợp với trình độ mới học của mình, chúng tôi đã tiến hành tuyển chọn và biên soạn cuốn “Ngữ pháp tiếng Hán thực hành” - trình độ sơ trung cấp.

Căn cứ vào tần suất và thực tế sử dụng, giáo trình “Ngữ pháp tiếng Hán thực hành” chỉ tập trung giới thiệu với người học những kiến thức cơ sở cơ bản nhất. Cuốn “Ngữ pháp tiếng Hán thực hành” được chia thành 2 tập. Tập 1 ngoài chương 1 giới thiệu chung về ngữ pháp tiếng Hán hiện đại, 4 chương còn lại tập trung giới thiệu vào các nội dung: Từ loại - Cụm từ - Thành phần câu - Câu đơn. Tập 2 có 5 chương, giới thiệu về các nội dung: 1) Trạng thái của động tác; 2) Các loại câu vị ngữ động từ đặc biệt; 3) Phương pháp biểu thị so sánh; 4) phương pháp biểu thị nhấn mạnh; 5) Câu phức.

Trong mỗi chương chính, giáo trình lại chia ra từng mục nhỏ, giới thiệu một cách chi tiết về các vấn đề của ngữ pháp Tiếng Hán hiện đại. Mỗi vấn đề lý thuyết đều có giải thích ngắn gọn bằng cả tiếng Hán và tiếng Việt sau đó kèm ví dụ minh họa. Cuối mỗi nội dung là hệ thống các dạng bài tập bổ trợ để tiện cho người học có thể vận dụng thực hành luôn các vấn đề lý thuyết ngữ pháp được đưa ra.

Chúng tôi mong muốn cuốn “Ngữ pháp tiếng Hán thực hành” sẽ giúp người học có cái nhìn tổng quan hơn về hệ thống ngữ pháp tiếng

Hán hiện đại để người học có thể lấy đó làm cơ sở thực hành tốt các kỹ năng nghe - nói - đọc - viết và dịch được chuẩn xác.

Trong quá trình biên soạn chắc chắn sẽ không tránh khỏi những sai sót, chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến góp ý xây dựng của quý vị để cuốn sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Ban biên tập

第一章：导言

CHƯƠNG 1. LỜI GIỚI THIỆU

I

汉语是占中国人口90% 以上的汉民族的语言，也是中国各民族使用的共同语。汉语有非常悠久的历史，是世界上丰富发达的语言之一，也是国际通用的语言之一。

Tiếng Hán là ngôn ngữ của dân tộc Hán (chiếm hơn 90% dân số Trung Quốc), cũng là ngôn ngữ chung của các dân tộc Trung Quốc. Tiếng Hán có một lịch sử phát triển lâu dài, là một trong những ngôn ngữ phát triển phong phú nhất trên thế giới, cũng là một trong những ngôn ngữ thông dụng của quốc tế.

汉语存在着多种多样的方言。本书所介绍的现代汉语是以北京语音为标准音、以北方话为基础方言、以典范的现代白话文著作作为语法规范的普通话。

Tiếng Hán tồn tại nhiều chủng loại ngôn ngữ địa phương. Tiếng Hán hiện đại được giới thiệu trong cuốn sách này là theo tiêu chuẩn tiếng Hán Bắc Kinh, lấy ngôn ngữ phương bắc làm ngôn ngữ cơ sở, lấy các tác phẩm bạch thoại hiện đại điển hình để làm tiếng phổ thông với ngữ pháp quy phạm.

语法是构成语言的要素之一。外国人学习现代汉语，除了必须掌握语音、汉字（汉语的书写符号）、词汇以外，还要很好地了解它的语法特点，才能掌握汉语用词造句的基本规律。

Ngữ pháp là một trong những yếu tố cấu thành ngôn ngữ. Người nước ngoài học tiếng Hán hiện đại, ngoài việc phải nắm được ngữ âm, chữ Hán (ký tự văn bản Hán ngữ) và từ vựng, còn phải hiểu được đặc điểm ngữ

pháp của nó, mới có thể nắm được quy luật cơ bản của việc dùng từ tạo câu trong tiếng Hán.

II

为了便于学习并掌握现代汉语语法，我们先介绍一些基本概念。

Để tiện cho việc học tập và nắm bắt được ngữ pháp tiếng Hán hiện đại, chúng tôi xin giới thiệu một vài khái niệm cơ bản.

1. 句子 - Câu

我们把在交际过程中能独立表达一个比较完整意思的语言单位叫做句子。汉语的句子可分成单句和复句两大类，单句又可分成双部句和单部句两种。双部句包括主语和谓语部分，因此也叫主谓句。“我们学习语法”这个句子里的主语部分是“我们”，“学习语法”是谓语部分。而单部句是不同时具备主语和谓语两个部分的，如：“来！”“妹妹呢？”。单部句也叫非主谓句。汉语句子中的谓语可由实词直接充当，而限于动词。

Câu là một đơn vị ngôn ngữ thể hiện ý nghĩa tương đối hoàn chỉnh, độc lập trong quá trình giao tiếp. Câu của tiếng Hán có thể phân thành hai loại chính là câu đơn và câu phức. Câu đơn lại có thể phân thành hai loại là câu một thành phần và câu hai thành phần. Câu hai thành phần bao gồm cả chủ ngữ và vị ngữ, do đó cũng gọi là câu chủ vị. Ví dụ câu “我们学习语法。” có bộ phận chủ ngữ là “我们”，còn “学习语法” là bộ phận vị ngữ. Câu một thành phần là câu không đồng thời có đủ cả hai thành phần chủ ngữ và vị ngữ, ví dụ “来！”“妹妹呢？”。Câu một thành phần còn được gọi là câu phi chủ vị. Vị ngữ trong câu tiếng Hán có thể do thực từ trực tiếp đảm nhiệm, chứ không hạn chế chỉ là động từ.

2. 句子成分 - Thành phần câu

句子是由词或词组按照一定的语法联系组成的。在句中担任一定的语法职能或具有某种作用的词或词组，就叫句子成分。汉语句子一般有六种句子成分，即：主语、谓语、宾语、定语、状语和补语。在“我们学习语法”一句包含三种句子成分：“我们”是主

语, “学习”是谓语, “语法”是宾语。在“我妹妹努力学习语法”。一句中包含五种句子成分: 主语、谓语、宾语、定语和状语。

Câu là do từ hoặc cụm từ tuân theo quan hệ ngữ pháp nhất định để tạo thành. Từ hoặc cụm từ làm chức năng ngữ pháp hoặc có một tác dụng nhất định nào đó trong câu, thì gọi là thành phần câu. Câu trong tiếng Hán thông thường có sáu thành phần là: chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ, định ngữ, trạng ngữ và bổ ngữ. Ví dụ trong câu “我们学习语法。” bao gồm 3 thành phần câu là: “我们” - chủ ngữ, “学习” - vị ngữ, “语法” - tân ngữ. Trong câu “我妹妹努力学习语法。” bao gồm năm thành phần câu: chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ, định ngữ và trạng ngữ.

请看下表: Xem bảng dưới đây:

表1 - Bảng 1

| 主语部分 Bộ phận chủ ngữ | | 谓语部分 Bộ phận vị ngữ | |
|-------------------------|------------------------|------------------------|--|
| 主语 Chủ ngữ | 谓语动词 Động từ vị ngữ | 宾语 Tân ngữ | |
| 我们 | 学习 | 语法 | |

表2 - Bảng 2

| 主语部分 Bộ phận chủ ngữ | | 谓语部分 Bộ phận vị ngữ | | | |
|-------------------------|---------------|------------------------|-------------------------------|----------------|---------------|
| | 主语 Chủ ngữ | | 谓语动 词 Động từ vị ngữ | | 宾语 Tân ngữ |
| 定语 Định ngữ | | 状语 Trạng ngữ | | 定语 Định ngữ | |
| 我 | 妹妹 | 努力 | 学习 | 汉语 | 语法 |

表3 - Bảng 3

| 主语部分 Bộ phận chủ ngữ | | 谓语部分 Bộ phận vị ngữ | | | | |
|-------------------------|---------------|------------------------|------------------------|--------------|----------------|---------------|
| | 主语 Chủ ngữ | | 谓语动词 Động từ vị ngữ | | | 宾语 Tân ngữ |
| | | 状语 Trạng ngữ | | 补语 Bổ ngữ | 定语 Định ngữ | |
| | 我 | 一定 | 学(习) | 好 | 汉语 | 语法 |

3. 词 - Từ

词是组成句子的最基本的语言单位。如：“我们学习语法。”一句是由“我们”、“学习”、“语法”这三个词组成的。“我妹妹努力学习汉语语法。”一句是由“我”、“妹妹”、“努力”、“学习”、“汉语”、“语法”这六个词组成的。而“我一定努力学习汉语语法。”则是由“我”、“一定”、“学”、“好”、“汉语”、“语法”这六个词组成的。

Từ là đơn vị ngôn ngữ cơ bản nhất để tạo thành câu. Ví dụ câu: “我们学习语法” là do 3 từ “我们”、“学习”、“语法” tạo thành. Câu “我妹妹努力学习汉语语法。” là do 6 từ “我”、“妹妹”、“努力”、“学习”、“汉语”、“语法” tạo thành. Còn “我一定努力学习语法。” lại là do 6 từ “我”、“一定”、“学”、“好”、“汉语”、“语法” tạo thành.

汉语的词按其意义和语法特点可以分成实词和虚词两大类。实词具有比较实在的意义，能单独充当句子成分。名词、代词、动词、助动词、形容词、数词、量词都属于实词。以上三个句子中的十个词都是实词。虚词一般没有实在的意义，一般也不能单独充当句子成分，如：介词、助词等。

Từ trong tiếng Hán dựa vào đặc điểm và ý nghĩa của nó có thể phân thành hai nhóm lớn là hư từ và thực từ. Thực từ là từ có ý nghĩa

thực, có thể một mình làm thành phần câu. Danh từ, đại từ, động từ, trợ động từ, hình dung từ, số từ và lượng từ đều thuộc về thực từ. 10 từ trong 3 câu ở trên đều là thực từ. Hư từ thông thường không có ý nghĩa thực, thông thường cũng không thể một mình làm thành phần câu, ví dụ giới từ, trợ từ

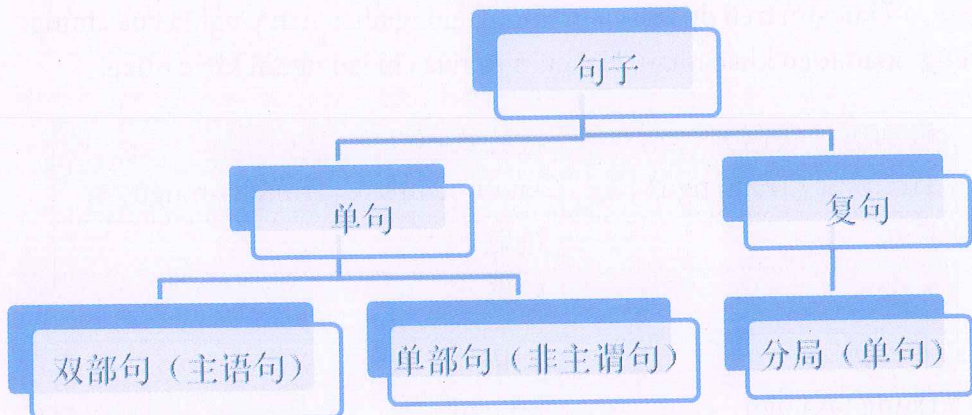
4. 词组 - Cụm từ

词组是词和词按照一定的语法规则组合起来的一组词。词组有主谓词组、动宾词组、偏正词组等。“我妹妹努力学习汉语语法。”一句中，“我妹妹”和“汉语语法”都是名词性的偏正词组，“努力学习”则是动词性的偏正词组；“学习汉语语法”是动宾词组。“我”和“汉语”都是定语，“努力”是状语。

Cụm từ là một tổ hợp từ do nhiều từ kết hợp với nhau dựa theo quy luật ngữ pháp nhất định. Cụm từ bao gồm các loại cụm từ chủ vị, cụm từ động tân, cụm từ chính phụ. Ví dụ trong câu “我妹妹努力学习汉语语法。” thì “我妹妹” và “汉语语法” đều là cụm từ chính phụ mang tính danh từ, “努力学习” lại là cụm từ chính phụ mang tính động từ; “学习汉语语法” là cụm từ động tân. “我” và “汉语” đều là định ngữ, “努力” là trạng ngữ.

现将汉语句子的类型及其相互之间的联系简单地列表如下：

Bây giờ chúng tôi sẽ giới thiệu đơn giản các loại hình câu và sự liên hệ giữa chúng như sau:



III

汉语语法的主要特点 - Đặc điểm chủ yếu của ngữ pháp tiếng Hán

1. 语序，也可以叫做词序。

(Trật tự ngữ, cũng có thể gọi là trật tự từ)

语序是汉语里组词造句的最重要的语法手段之一。汉语句子的基本句式是：主语（话题）在前，谓语在后；修饰语（定语和状语）永远在被修饰语（中心语）前边；而补语总是在中心语（动词或形容词）后边。

Trật tự từ là một trong những thủ pháp ngữ pháp quan trọng nhất trong việc ghép từ tạo câu trong tiếng Hán. Hình thức câu cơ bản của câu trong tiếng Hán là: Chủ ngữ (chủ đề nói) ở trước, vị ngữ ở sau; từ tu sức (định ngữ và trạng ngữ) luôn luôn ở phía trước từ được tu sức (trung tâm ngữ); bổ ngữ thì luôn luôn ở phía sau trung tâm ngữ (động từ hoặc hình dung từ).

看下面的三个表 - Hãy xem 3 bảng dưới đây:

| 修饰语（定语） Từ tu sức (Định ngữ) | 被修饰语（中心语） Từ được tu sức (Trung tâm ngữ) |
|---------------------------------|---|
| 妹妹的 | 朋友 |
| 朋友的 | 妹妹 |

由于语序不同，意思也完全不同，指的是不同的两个人。

Hai cụm trên do trật tự từ không giống nhau nên ý nghĩa của chúng cũng hoàn toàn khác nhau. Hai cụm trên là chỉ hai người khác nhau.

| 修饰语（状语） Từ tu sức (Trạng ngữ) | 被修饰语（中心语） Từ được tu sức (Trung tâm ngữ) |
|----------------------------------|---|
| 积极 | 进取 |
| 万分 | 感激 |

| 中心语 Trung tâm ngữ | 补语 Bổ ngữ |
|----------------------|--------------|
| 看 | 清楚 |

| | |
|------|-------------|
| 唱（得） | 很好听 |
| 高 | 一米八二（1.82m） |
| 快 | 两分钟 |

再如下面两个句子，由于副词“都”和副词“不”的先后次序不同，意思也就不一样。

Lại như 2 câu dưới đây, do thứ tự trước sau của phó từ “都” và phó từ “不” khác nhau, ý nghĩa cũng không giống nhau.

我们都不去。（表示“我们”当中没有一个人去 - biểu thị trong “我们” không có người nào đi cả）

我们不都去。（表示“我们”当中有人去，有人不去 - biểu thị trong “我们” có người đi, có người không đi）

汉语的动词没有印欧语系那样的狭义的形态变化，不用记很多格、时、性、数等方面的规则。在任何情况下，不论人称、性别、数量、时间等有什么区别，动词本身的形式都不变。因此，语序更显得非常重要。

Động từ của tiếng Hán không có sự thay đổi hình thái như của ngôn ngữ Âu Ấn nên không cần phải nhớ nhiều quy tắc về tính cách, thời gian, giới tính, số lượng... Trong bất kỳ tình huống nào, cho dù là ngôi, giống, số, thời... có khác nhau thì hình thức của động từ đều không đổi. Do đó, càng thấy rõ hơn sự quan trọng của trật tự từ.

以动词“是”为例，看下面的四个句子 - Hãy xem 4 ví dụ dưới đây với động từ “是”:

| | | | |
|---|-------|---|---------|
| 1 | 我 | 是 | 学生。 |
| 2 | 他 | 是 | 大夫。 |
| 3 | 她们 | 是 | 演员。 |
| 4 | 去年 现在 | 她 | 学生，公务员。 |

虽然主语的人称、性别不同，还有单复数之分，但动词“是”的形式永远不会变。